

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai của cả nước năm 2019 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.131.713 ha, bao gồm:  
- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 27.986.390 ha;  
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 3.914.508 ha;  
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 1.230.815 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Minh Ngân**



**Biểu số 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>33.131.713</b>	<b>27.253.651</b>	<b>15.848.334</b>	<b>3.162.157</b>	<b>2.319.583</b>	<b>5.266.357</b>	<b>26.229</b>	<b>42.641</b>	<b>62</b>	<b>1</b>	<b>588.286</b>	<b>5.878.062</b>	<b>4.356.380</b>	<b>27.383</b>	<b>1.494.299</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>27.986.390</b>	<b>25.026.073</b>	<b>15.053.333</b>	<b>2.561.150</b>	<b>1.792.942</b>	<b>5.034.082</b>	<b>23.348</b>	<b>22.050</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>539.168</b>	<b>2.960.317</b>	<b>2.204.142</b>	<b>15.022</b>	<b>741.153</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	SXN	<b>11.746.456</b>	<b>11.601.967</b>	<b>10.570.270</b>	<b>669.113</b>	<b>217.607</b>	<b>133.793</b>	<b>1.558</b>	<b>5.992</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>3.634</b>	<b>144.489</b>	<b>103.194</b>	<b>8.206</b>	<b>33.090</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.784.212	6.715.124	6.339.444	138.593	159.228	74.562	113	827	-	-	2.356	69.088	59.541	3.194	6.353
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.922.099	3.898.778	3.781.327	29.217	82.551	4.400	74	-	-	-	1.209	23.322	20.427	2.497	397
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.862.113	2.816.346	2.558.117	109.377	76.677	70.163	38	827	-	-	1.147	45.767	39.114	697	5.956
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.962.244	4.886.843	4.230.826	530.520	58.379	59.231	1.445	5.165	-	0	1.278	75.401	43.653	5.012	26.736
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	LNP	<b>15.381.113</b>	<b>12.574.027</b>	<b>3.752.574</b>	<b>1.848.487</b>	<b>1.504.411</b>	<b>4.897.137</b>	<b>21.596</b>	<b>14.632</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>535.190</b>	<b>2.807.087</b>	<b>2.093.156</b>	<b>6.317</b>	<b>707.614</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.975.105	6.410.010	3.281.748	1.506.511	632.079	729.769	8.975	14.241	-	-	236.687	1.565.095	1.255.687	5.146	304.261
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.111.918	3.967.184	460.862	325.463	490.327	2.387.420	11.509	391	-	-	291.213	1.144.734	805.861	1.171	337.703
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.294.090	2.196.833	9.964	16.513	382.005	1.779.948	1.112	-	-	-	7.290	97.257	31.607	-	65.650
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	NTS	<b>786.002</b>	<b>778.107</b>	<b>688.259</b>	<b>22.120</b>	<b>65.490</b>	<b>1.139</b>	<b>32</b>	<b>728</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>338</b>	<b>7.895</b>	<b>7.100</b>	<b>469</b>	<b>326</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	LMU	<b>15.637</b>	<b>15.333</b>	<b>10.133</b>	<b>4.319</b>	<b>556</b>	<b>136</b>	<b>-</b>	<b>188</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>304</b>	<b>304</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	NKH	<b>57.182</b>	<b>56.640</b>	<b>32.097</b>	<b>17.110</b>	<b>4.878</b>	<b>1.877</b>	<b>162</b>	<b>510</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>542</b>	<b>389</b>	<b>30</b>	<b>123</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>3.914.508</b>	<b>1.996.888</b>	<b>743.486</b>	<b>574.723</b>	<b>507.943</b>	<b>124.510</b>	<b>2.872</b>	<b>20.450</b>	<b>62</b>	<b>1</b>	<b>22.840</b>	<b>1.917.620</b>	<b>1.189.672</b>	<b>3.407</b>	<b>724.542</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	OTC	<b>749.925</b>	<b>748.170</b>	<b>729.879</b>	<b>16.820</b>	<b>639</b>	<b>344</b>	<b>31</b>	<b>442</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>1.754</b>	<b>700</b>	<b>871</b>	<b>184</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564.597	563.545	556.592	6.107	378	130	19	311	-	0	8	1.052	468	471	114
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185.327	184.625	173.288	10.713	261	214	12	131	-	1	6	703	233	400	70
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	CDG	<b>1.998.204</b>	<b>992.710</b>	<b>8.400</b>	<b>531.489</b>	<b>347.881</b>	<b>80.795</b>	<b>2.585</b>	<b>19.980</b>	<b>62</b>	<b>-</b>	<b>1.518</b>	<b>1.005.494</b>	<b>748.843</b>	<b>2.262</b>	<b>254.389</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.084	12.997	-	-	12.997	-	-	-	-	-	-	86	37	15	35
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	243.111	243.105	-	-	243.105	-	-	-	-	-	-	6	-	0	5
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52.642	52.642	-	-	52.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90.771.44	88.263	62	8.335	16.807	60.747	1.225	885	61	-	142	2.508	1.929	38	541
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	309.593	306.619	8.126	276.577	2.621	812	566	17.915	1	-	1	2.974	910	1.630	434
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.289.004	289.083	211	246.577	19.709	19.236	795	1.180	0	-	1.375	999.921	745.967	579	253.374
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	TON	<b>13.195</b>	<b>13.193</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.177</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>2</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	TIN	<b>7.154</b>	<b>7.143</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.120</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>1</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	NTD	<b>106.991</b>	<b>106.879</b>	<b>3.398</b>	<b>3.250</b>	<b>98.945</b>	<b>97</b>	<b>193</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>981</b>	<b>112</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>112</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	SON	<b>751.862,51</b>	<b>12.549</b>	<b>152</b>	<b>5.092</b>	<b>664</b>	<b>6.625</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>739.313</b>	<b>323.109</b>	<b>37</b>	<b>416.167</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	MNC	<b>235.842</b>	<b>65.206</b>	<b>1.268</b>	<b>17.538</b>	<b>9.743</b>	<b>36.589</b>	<b>28</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28</b>	<b>170.636</b>	<b>116.766</b>	<b>210</b>	<b>53.660</b>
<b>2.8</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	PNK	<b>51.334</b>	<b>51.038</b>	<b>378</b>	<b>534</b>	<b>50.046</b>	<b>59</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>296</b>	<b>242</b>	<b>27</b>	<b>27</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>1.230.815</b>	<b>230.690</b>	<b>51.515</b>	<b>26.283</b>	<b>18.697</b>	<b>107.765</b>	<b>9</b>	<b>142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.278</b>	<b>1.000.126</b>	<b>962.567</b>	<b>8.955</b>	<b>28.604</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	192.575	3.044	338	2.125	338	204	-	39	-	-	0	189.531	184.504	3.480	1.548
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	917.853	206.942	47.235	23.323	3.267	106.728	9	102	-	-	26.278	710.912	678.530	5.475	26.907
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	120.387	20.704	3.943	836	15.092	834	-	-	-	-	-	99.683	99.533	-	150
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	MVB	<b>406.338</b>	<b>36.177</b>	<b>3.831</b>	<b>2.831</b>	<b>28.491</b>	<b>762</b>	<b>245</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>370.161</b>	<b>340.414</b>	<b>-</b>	<b>29.747</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	24.281	22.135	3.831	2.144	16.145	-	-	15	-	-	-	2.146	1.827	-	319
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	5.257	2.593	-	-	1.996	354	243	-	-	-	-	2.664	1	-	2.663
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	376.800	11.449	-	687	10.351	408	3	-	-	-	-	365.351	338.585	-	26.765

**Biểu số 02: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
-1	-2	-3	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15+...+(17)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.986.390</b>	<b>25.026.073</b>	<b>15.053.333</b>	<b>2.561.150</b>	<b>1.792.942</b>	<b>5.034.082</b>	<b>23.348</b>	<b>22.050</b>	<b>0</b>	<b>539.168</b>	<b>2.960.317</b>	<b>2.204.142</b>	<b>15.022</b>	<b>741.153</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>11.746.456</b>	<b>11.601.967</b>	<b>10.570.270</b>	<b>669.113</b>	<b>217.607</b>	<b>133.793</b>	<b>1.558</b>	<b>5.992</b>	<b>0</b>	<b>3.634</b>	<b>144.489</b>	<b>103.194</b>	<b>8.206</b>	<b>33.090</b>
<b>1.1.1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>	<b>CHN</b>	<b>6.784.212</b>	<b>6.715.124</b>	<b>6.339.444</b>	<b>138.593</b>	<b>159.228</b>	<b>74.562</b>	<b>113</b>	<b>827</b>	<b>-</b>	<b>2.356</b>	<b>69.088</b>	<b>59.541</b>	<b>3.194</b>	<b>6.353</b>
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.922.099	3.898.778	3.781.327	29.217	82.551	4.400	74	-	-	1.209	23.322	20.427	2.497	397
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.179.910	3.160.828	3.061.598	27.517	69.024	1.530	65	-	-	1.094	19.083	16.278	2.485	320
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	641.641	637.424	619.839	1.626	13.308	2.572	10	-	-	68	4.217	4.128	12	77
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	100.548	100.526	99.890	74	219	297	-	-	-	47	22	22	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.862.113	2.816.346	2.558.117	109.377	76.677	70.163	38	827	-	1.147	45.767	39.114	697	5.956
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	1.063.244	1.044.360	944.487	37.912	59.688	1.626	33	188	-	427	18.884	18.465	245	174
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1.798.869	1.771.986	1.613.630	71.465	16.989	68.537	5	639	-	720	26.883	20.649	452	5.782
<b>1.1.2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	<b>4.962.244</b>	<b>4.886.843</b>	<b>4.230.826</b>	<b>530.520</b>	<b>58.379</b>	<b>59.231</b>	<b>1.445</b>	<b>5.165</b>	<b>0</b>	<b>1.278</b>	<b>75.401</b>	<b>43.653</b>	<b>5.012</b>	<b>26.736</b>
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>15.381.113</b>	<b>12.574.027</b>	<b>3.752.574</b>	<b>1.848.487</b>	<b>1.504.411</b>	<b>4.897.137</b>	<b>21.596</b>	<b>14.632</b>	<b>-</b>	<b>535.190</b>	<b>2.807.087</b>	<b>2.093.156</b>	<b>6.317</b>	<b>707.614</b>
<b>1.2.1</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX</b>	<b>7.975.105</b>	<b>6.410.010</b>	<b>3.281.748</b>	<b>1.506.511</b>	<b>632.079</b>	<b>729.769</b>	<b>8.975</b>	<b>14.241</b>	<b>-</b>	<b>236.687</b>	<b>1.565.095</b>	<b>1.255.687</b>	<b>5.146</b>	<b>304.261</b>
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.952.883	2.989.378	1.019.092	892.447	444.754	425.757	5.406	982	-	200.939	963.505	716.573	527	246.404
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.096.576	2.701.139	1.843.372	499.182	129.845	203.747	2.106	11.435	-	11.452	395.437	352.370	4.492	38.574
1.2.1.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	925.647	719.494	419.285	114.882	57.479	100.264	1.463	1.824	-	24.296	206.153	186.744	126	19.283
<b>1.2.2</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH</b>	<b>5.111.918</b>	<b>3.967.184</b>	<b>460.862</b>	<b>325.463</b>	<b>490.327</b>	<b>2.387.420</b>	<b>11.509</b>	<b>391</b>	<b>-</b>	<b>291.213</b>	<b>1.144.734</b>	<b>805.861</b>	<b>1.171</b>	<b>337.703</b>
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên	RPN	4.011.354	3.108.496	316.932	259.363	370.034	1.892.937	9.019	286	-	259.925	902.857	608.577	1.119	293.161
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng	RPT	600.058	470.581	66.007	41.492	89.517	269.265	1.099	72	-	3.127	129.478	97.534	48	31.896
1.2.2.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ	RPM	500.506	388.107	77.923	24.608	30.776	225.218	1.390	33	-	28.160	112.399	99.750	4	12.645
<b>1.2.3</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD</b>	<b>2.294.090</b>	<b>2.196.833</b>	<b>9.964</b>	<b>16.513</b>	<b>382.005</b>	<b>1.779.948</b>	<b>1.112</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.290</b>	<b>97.257</b>	<b>31.607</b>	<b>-</b>	<b>65.650</b>
1.2.3.1	Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên	RDN	2.068.029	1.988.369	6.543	14.276	336.996	1.624.150	1.112	-	-	5.293	79.661	25.898	-	53.762
1.2.3.2	Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng	RDT	102.090	91.854	1.177	1.471	19.445	69.733	-	-	-	28	10.236	1.362	-	8.874
1.2.3.3	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng	RDM	123.970	116.610	2.244	767	25.564	86.065	-	-	-	1.969	7.360	4.347	-	3.014
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>786.002</b>	<b>778.107</b>	<b>688.259</b>	<b>22.120</b>	<b>65.490</b>	<b>1.139</b>	<b>32</b>	<b>728</b>	<b>-</b>	<b>338</b>	<b>7.895</b>	<b>7.100</b>	<b>469</b>	<b>326</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>15.637</b>	<b>15.333</b>	<b>10.133</b>	<b>4.319</b>	<b>556</b>	<b>136</b>	<b>-</b>	<b>188</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>304</b>	<b>304</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>57.182</b>	<b>56.640</b>	<b>32.097</b>	<b>17.110</b>	<b>4.878</b>	<b>1.877</b>	<b>162</b>	<b>510</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>542</b>	<b>389</b>	<b>30</b>	<b>123</b>

**Biểu số 03 HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.914.508</b>	<b>1.996.888</b>	<b>743.486</b>	<b>574.723</b>	<b>507.943</b>	<b>124.510</b>	<b>2.872</b>	<b>20.450</b>	<b>62</b>	<b>1</b>	<b>22.840</b>	<b>1.917.620</b>	<b>1.189.672</b>	<b>3.407</b>	<b>724.542</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>749.925</b>	<b>748.170</b>	<b>729.879</b>	<b>16.820</b>	<b>639</b>	<b>344</b>	<b>31</b>	<b>442</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>1.754</b>	<b>700</b>	<b>871</b>	<b>184</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564.597	563.545	556.592	6.107	378	130	19	311	-	0	8	1.052	468	471	114
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185.327	184.625	173.288	10.713	261	214	12	131	-	1	6	703	233	400	70
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1.998.204</b>	<b>992.710</b>	<b>8.400</b>	<b>531.489</b>	<b>347.881</b>	<b>80.795</b>	<b>2.585</b>	<b>19.980</b>	<b>62</b>	<b>-</b>	<b>1.518</b>	<b>1.005.494</b>	<b>748.843</b>	<b>2.262</b>	<b>254.389</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.084	12.997										86	37	15	35
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	243.111	243.105										6		0	5
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52.642	52.642	-	-	52.642							-		-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90.771	88.263	62	8.335	16.807	60.747	1.225	885	61	-	142	2.508	1.929	38	541
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.820	2.820	-			2.820						-			
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9.138	7.884	8	594	4.965	2.186	14	8	0	-	111	1.253	797	7	449
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.491	1.483	4	28	204	849	392	-	-	-	7	8	3	3	2
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.398	7.380	0	408	322	6.637	10	3	-	-	0	19	10	9	0
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48.741	48.671	13	2.007	369	45.685	497	76	11	-	13	71	49	15	7
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19.556	18.449	37	4.959	10.705	1.721	219	798	-	-	10	1.108	1.065	4	39
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1.182	1.138	-	320	129	626	63	-	-	-	-	44	-	-	44
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	50	50	-	-	0	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	395	389	0	20	113	223	31	-	-	-	-	6	5	0	0
<b>2.2.5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>309.593</b>	<b>306.619</b>	<b>8.126</b>	<b>276.577</b>	<b>2.621</b>	<b>812</b>	<b>566</b>	<b>17.915</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>2.974</b>	<b>910</b>	<b>1.630</b>	<b>434</b>
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	87.608	87.094	1	75.311	383	508	-	10.891	-	-	-	515	-	211	303
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16.491	16.448	33	15.691	59	118	63	484	-	-	-	43	1	34	8
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	487	482		187	-	-	-	296	-	-	-	4	-	-	4
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46.555	45.951	2.304	41.041	898	54	435	1.218	1	-	0	604	34	520	51
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81.202	80.318	4.746	71.564	404	34	44	3.526	-	-	1	883	117	723	44
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43.989	43.287	15	41.514	382	85	19	1.272	-	-	-	702	610	93	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33.261	33.038	1.027	31.269	496	13	6	228	-	-	-	223	149	50	24
<b>2.2.6</b>	<b>Đất có mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>1.289.004</b>	<b>289.083</b>	<b>211</b>	<b>246.577</b>	<b>19.709</b>	<b>19.236</b>	<b>795</b>	<b>1.180</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>1.375</b>	<b>999.921</b>	<b>745.967</b>	<b>579</b>	<b>253.374</b>
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	718.671	30.081	165	27.291		2.200	45	369	0	-	11	688.591	521.918	300	166.372
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	327.087	23.231	16	18.397		4.765	46	5	-	-	1	303.857	221.593	13	82.250
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7.703	5.876		34	3.990	1.593	68	-	-	-	192	1.827	163	-	1.664
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8.766	6.591	-	196	719	5.558	119	-	-	-	-	2.174	121	-	2.053
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.670	4.577	2	5	3.577	13	0	-	-	-	980	93	92	2	0
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.308	9.883	8	3.962	4.179	1.021	448	77	-	-	188	1.424	671	16	738
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	196.607	196.145	7	191.900	321	3.255	5	657	-	-	0	462	389	0	73
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	906	904		786	48	68	3	0	-	-	0	2	2	-	-
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	3.945	3.548	10	358	2.972	206	0	1	-	-	0	397	382	4	11
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.148	7.566	-	3.446	3.572	471	17	59	-	-	-	582	460	61	61
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	1.193	681	2	203	332	87	43	11	-	-	2	512	177	184	151
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>13.195</b>	<b>13.193</b>		<b>0</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.177</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>2</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>7.154</b>	<b>7.143</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.120</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>1</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>NTD</b>	<b>106.991</b>	<b>106.879</b>	<b>3.398</b>	<b>3.250</b>	<b>98.945</b>	<b>97</b>	<b>193</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>981</b>	<b>112</b>		<b>0</b>	<b>112</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>SON</b>	<b>751.863</b>	<b>12.549</b>	<b>152</b>	<b>5.092</b>	<b>664</b>	<b>6.625</b>	<b>13</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>739.313</b>	<b>323.109</b>	<b>37</b>	<b>416.167</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>MNC</b>	<b>235.842</b>	<b>65.206</b>	<b>1.268</b>	<b>17.538</b>	<b>9.743</b>	<b>36.589</b>	<b>28</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28</b>	<b>170.636</b>	<b>116.766</b>	<b>210</b>	<b>53.660</b>
<b>2.8</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>51.334</b>	<b>51.038</b>	<b>378</b>	<b>534</b>	<b>50.046</b>	<b>59</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>296</b>	<b>242</b>	<b>27</b>	<b>27</b>

**Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế					
				Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.....+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>33.131.713</b>	<b>9.518.415</b>	<b>2.125.456</b>	<b>9.586.011</b>	<b>5.454.519</b>	<b>2.355.142</b>	<b>4.092.170</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.986.390</b>	<b>8.023.333</b>	<b>1.435.913</b>	<b>8.249.640</b>	<b>5.005.719</b>	<b>1.882.471</b>	<b>3.389.315</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>11.746.456</b>	<b>2.312.616</b>	<b>778.939</b>	<b>2.178.737</b>	<b>2.551.687</b>	<b>1.349.326</b>	<b>2.575.150</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.784.212	1.760.079	640.967	1.354.919	906.908	234.695	1.886.645
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.922.099	581.879	562.544	703.410	185.655	120.201	1.768.409
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.862.113	1.178.199	78.423	651.508	721.253	114.494	118.236
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.962.244	552.537	137.972	823.818	1.644.779	1.114.632	688.505
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>15.381.113</b>	<b>5.659.132</b>	<b>515.723</b>	<b>5.982.415</b>	<b>2.436.059</b>	<b>493.019</b>	<b>294.767</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.975.105	3.056.528	275.195	2.949.464	1.409.107	154.394	130.417
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.111.918	2.086.346	163.114	2.080.604	536.996	156.551	88.307
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.294.090	516.258	77.413	952.347	489.956	182.073	76.043
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>786.002</b>	<b>48.108</b>	<b>123.357</b>	<b>63.580</b>	<b>13.849</b>	<b>26.363</b>	<b>510.744</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>15.637</b>	<b>-</b>	<b>750</b>	<b>7.546</b>	<b>-</b>	<b>3.485</b>	<b>3.855</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>57.182</b>	<b>3.477</b>	<b>17.143</b>	<b>17.362</b>	<b>4.124</b>	<b>10.278</b>	<b>4.799</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.914.508</b>	<b>646.464</b>	<b>631.110</b>	<b>1.146.229</b>	<b>365.646</b>	<b>470.332</b>	<b>654.726</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>749.925</b>	<b>120.127</b>	<b>148.960</b>	<b>197.389</b>	<b>58.753</b>	<b>87.803</b>	<b>136.893</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564.597	100.883	112.315	156.161	44.151	41.124	109.962
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185.327	19.243	36.645	41.228	14.602	46.679	26.931
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>1.998.204</b>	<b>345.550</b>	<b>343.936</b>	<b>593.692</b>	<b>217.028</b>	<b>243.845</b>	<b>254.151</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.084	2.377	2.449	3.017	1.218	1.361	2.661
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	243.111	60.698	18.010	101.791	24.161	28.416	10.034
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52.642	3.937	2.807	24.772	8.147	5.716	7.265
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90.771	15.033	21.896	22.536	7.456	13.426	10.424
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	309.593	42.077	73.072	80.066	12.836	68.327	33.215
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.289.004	221.429	225.704	361.510	163.210	126.599	190.552
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13.195	568	3.573	2.463	1.043	2.421	3.127
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7.154	707	2.373	3.022	65	354	633
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	106.991	14.565	16.908	58.922	6.008	5.252	5.335
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	751.863	113.181	87.235	162.529	65.963	71.999	250.956
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	235.842	51.441	27.388	78.401	16.571	58.528	3.513
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51.334	324	736	49.811	215	131	118
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.230.815</b>	<b>848.618</b>	<b>58.434</b>	<b>190.142</b>	<b>83.155</b>	<b>2.338</b>	<b>48.129</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	192.575	22.918	44.200	73.630	2.702	2.248	46.878
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	917.853	734.661	7.029	94.902	80.333	86	843
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	120.387	91.039	7.205	21.611	121	4	408
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển(quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>406.338</b>	<b>-</b>	<b>310.960</b>	<b>19.435</b>	<b>-</b>	<b>244</b>	<b>75.699</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	24.281	-	5.550	4.082	-	233	14.417
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	5.257	-	4.595	4	-	-	657
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	376.800	-	300.816	15.348	-	11	60.625

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu.



**Biểu số 4.2: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Quảng Ninh	Tranh chấp Hải Phòng - Hải Dương
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>2.125.456</b>	<b>123.600</b>	<b>82.271</b>	<b>335.984</b>	<b>152.651</b>	<b>166.839</b>	<b>93.020</b>	<b>86.193</b>	<b>166.883</b>	<b>158.460</b>	<b>138.710</b>	<b>620.690</b>	<b>157</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>1.435.913</b>	<b>91.573</b>	<b>47.520</b>	<b>198.454</b>	<b>81.406</b>	<b>105.549</b>	<b>58.998</b>	<b>51.951</b>	<b>111.820</b>	<b>106.884</b>	<b>95.864</b>	<b>485.754</b>	<b>138</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	778.939	54.287	41.680	156.358	48.846	83.954	51.391	40.637	89.833	91.663	60.238	59.957	95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	640.967	40.534	40.917	127.001	43.254	63.413	35.193	37.254	81.344	83.720	50.190	38.144	3
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	562.544	31.996	37.829	101.045	41.195	59.166	31.622	32.483	74.484	77.573	44.638	30.511	3
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78.423	8.538	3.088	25.957	2.059	4.248	3.571	4.770	6.861	6.147	5.552	7.632	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137.972	13.753	763	29.357	5.593	20.541	16.197	3.383	8.489	7.943	10.048	21.813	92
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	515.723	31.623	558	20.333	18.343	9.050	-	5.007	3.063	739	28.353	398.653	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	275.195	11.965	-	5.710	555	2.943	-	765	-	-	3.728	249.529	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	163.114	4.108	558	4.327	9.824	4.594	-	4.242	1.982	739	8.164	124.575	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	77.413	15.551	-	10.295	7.963	1.513	-	-	1.081	-	16.461	24.549	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123.357	4.790	5.036	15.055	13.069	12.040	4.917	4.613	17.330	13.059	6.845	26.560	43
1.4	Đất làm muối	LMU	750	-	-	-	37	-	-	-	663	50	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	17.143	873	247	6.708	1.110	505	2.691	1.694	931	1.373	428	584	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>631.110</b>	<b>31.752</b>	<b>34.560</b>	<b>134.837</b>	<b>67.818</b>	<b>61.192</b>	<b>33.891</b>	<b>32.217</b>	<b>51.848</b>	<b>51.249</b>	<b>36.934</b>	<b>94.794</b>	<b>19</b>
2.1	Đất ở	OCT	148.960	8.374	10.554	39.665	15.301	17.152	9.920	6.550	11.423	13.854	7.054	9.113	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112.315	6.220	8.190	28.551	10.446	12.961	8.233	5.631	9.798	12.766	5.726	3.794	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36.645	2.154	2.364	11.114	4.855	4.191	1.688	919	1.625	1.088	1.328	5.319	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	343.936	18.762	18.697	67.615	32.879	32.588	18.690	20.604	30.995	30.401	21.314	51.385	7
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.449	179	161	619	196	267	153	100	201	203	164	207	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	18.010	1.207	152	7.273	2.037	647	70	199	127	181	1.319	4.797	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.807	282	81	485	143	224	32	205	42	47	425	841	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21.896	1.680	1.213	7.828	1.585	1.852	1.142	1.153	999	1.303	1.227	1.914	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73.072	3.360	4.750	9.895	11.349	6.311	3.920	5.307	3.390	2.442	4.380	17.967	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	225.704	12.055	12.339	41.515	17.569	23.288	13.373	13.640	26.235	26.224	13.799	25.659	7
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.573	115	212	805	301	329	210	169	669	420	184	159	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.373	83	163	718	146	131	137	138	282	350	131	95	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	16.908	699	726	3.372	1.173	1.551	986	986	2.030	1.817	1.509	2.057	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87.235	2.544	3.456	14.998	10.060	8.433	3.363	2.874	5.348	4.151	4.845	27.155	9
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27.388	1.149	713	7.372	7.931	992	570	762	994	200	1.890	4.813	2
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	736	25	40	291	27	16	14	134	107	58	7	17	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>58.434</b>	<b>274</b>	<b>191</b>	<b>2.693</b>	<b>3.428</b>	<b>98</b>	<b>130</b>	<b>2.025</b>	<b>3.214</b>	<b>327</b>	<b>5.911</b>	<b>40.142</b>	<b>-</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	44.200	261	175	2.373	2.567	76	130	283	3.165	327	3.548	31.296	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7.029	13	16	56	293	10	-	246	44	-	886	5.465	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7.205	0	-	264	568	13	-	1.496	6	-	1.478	3.381	-
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	MVB	<b>310.960</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.095</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.643</b>	<b>16.637</b>	<b>-</b>	<b>287.586</b>	<b>-</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	5.550	-	-	-	-	-	-	-	-	2.863	-	2.687	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4.595	-	-	-	1.288	-	-	-	-	3.307	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	300.816	-	-	-	1.807	-	-	-	3.643	10.467	-	284.899	-

**Biểu số 4.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc					
				Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>9.586.011</b>	<b>1.111.471</b>	<b>1.648.650</b>	<b>599.445</b>	<b>799.876</b>	<b>470.123</b>	<b>494.711</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.249.640</b>	<b>916.163</b>	<b>1.485.456</b>	<b>499.863</b>	<b>725.940</b>	<b>414.904</b>	<b>401.786</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.178.737	243.252	292.697	139.398	91.858	122.583	68.567
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.354.919	197.943	197.958	93.469	62.475	69.301	41.866
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	703.410	138.790	108.142	68.802	33.536	29.459	32.010
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	651.508	59.153	89.816	24.667	28.939	39.842	9.856
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	823.818	45.309	94.738	45.928	29.383	53.282	26.701
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5.982.415	652.494	1.180.055	352.512	629.931	289.028	326.135
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.949.464	408.589	633.345	163.140	336.185	142.185	143.002
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.080.604	160.458	374.737	114.995	149.500	81.518	85.807
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	952.347	83.447	171.974	74.377	144.246	65.325	97.326
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63.580	13.759	10.343	5.451	3.468	3.055	6.102
1.4	Đất làm muối	LMU	7.546	284	832	384	73	10	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	17.362	6.374	1.528	2.119	609	227	982
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.146.229</b>	<b>171.611</b>	<b>139.436</b>	<b>87.135</b>	<b>56.817</b>	<b>42.650</b>	<b>86.804</b>
2.1	Đất ở	OCT	197.389	56.999	26.643	12.689	6.758	4.526	9.865
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	156.161	49.508	23.415	10.390	5.565	3.029	6.388
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	41.228	7.491	3.228	2.299	1.193	1.497	3.477
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	593.692	79.579	81.507	41.641	31.622	19.921	36.227
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3.017	516	428	287	166	150	165
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	101.791	5.918	5.235	1.404	3.890	1.440	1.397
2.2.3	Đất an ninh	CAN	24.772	3.734	1.278	152	704	272	1.746
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22.536	4.512	3.642	1.998	1.171	1.020	1.326
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80.066	11.377	7.885	5.968	2.923	1.729	4.573
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	361.510	53.521	63.039	31.834	22.768	15.311	27.020
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.463	164	280	212	59	88	266
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3.022	148	341	423	52	392	913
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	58.922	5.624	6.367	4.834	3.582	4.930	9.556
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162.529	21.909	22.221	12.237	12.465	9.452	7.178
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78.401	7.141	2.073	15.041	2.277	3.327	22.798
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.811	47	5	58	3	14	1
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>190.142</b>	<b>23.698</b>	<b>23.758</b>	<b>12.447</b>	<b>17.120</b>	<b>12.569</b>	<b>6.121</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73.630	6.425	9.296	11.574	7.031	5.721	4.775
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	94.902	7.193	9.954	856	5.969	6.822	1.202
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	21.611	10.080	4.508	17	4.121	26	144
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển(quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>19.435</b>	<b>3.090</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>166</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	4.082	41	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	15.348	3.049	3	-	166	-	-

**Biểu số 4.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc									
			Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Tranh chấp Thừa Thiên Huế -Đà Nẵng	Tranh chấp Phú Yên - Bình Định
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>128.473</b>	<b>1.057.486</b>	<b>515.525</b>	<b>606.640</b>	<b>502.596</b>	<b>519.962</b>	<b>335.534</b>	<b>794.246</b>	<b>761</b>	<b>512</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>71.273</b>	<b>947.485</b>	<b>455.562</b>	<b>522.260</b>	<b>428.232</b>	<b>384.008</b>	<b>292.656</b>	<b>702.782</b>	<b>761</b>	<b>511</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXV</b>	8.295	193.101	170.922	141.718	164.653	99.349	85.599	356.746	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.391	112.619	95.243	99.812	134.541	58.740	66.595	117.965	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.520	56.784	43.465	54.692	33.535	24.961	20.359	55.355	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.872	55.835	51.778	45.120	101.005	33.779	46.236	62.610	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.904	80.482	75.678	41.906	30.112	40.609	19.004	238.781	-	-
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	62.716	750.196	282.989	376.564	260.357	277.219	199.790	341.157	761	511
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	23.329	294.830	157.235	166.302	137.716	146.408	30.529	166.032	128	510
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.938	315.538	125.754	177.276	106.656	110.648	127.585	141.193	-	1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.449	139.828	-	32.986	15.985	20.163	41.676	33.932	633	-
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	211	3.674	1.084	2.745	2.628	5.899	2.031	3.129	-	-
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	-	3	121	213	173	1.034	3.878	540	-	-
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	52	511	446	1.020	421	506	1.357	1.209	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>55.788</b>	<b>96.548</b>	<b>56.374</b>	<b>74.787</b>	<b>56.583</b>	<b>105.698</b>	<b>33.567</b>	<b>82.428</b>	<b>-</b>	<b>2</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>7.128</b>	<b>21.550</b>	<b>11.891</b>	<b>10.362</b>	<b>5.803</b>	<b>7.498</b>	<b>5.412</b>	<b>10.266</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.457	16.939	10.308	7.748	4.497	4.771	4.141	7.006	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.671	4.611	1.583	2.614	1.306	2.728	1.271	3.261	-	-
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>44.337</b>	<b>44.945</b>	<b>25.824</b>	<b>36.986</b>	<b>31.973</b>	<b>39.003</b>	<b>22.133</b>	<b>57.996</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	76	288	186	159	152	131	97	218	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	32.864	4.530	726	6.549	7.157	15.619	3.016	12.045	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	107	2.036	50	924	1.432	1.402	589	10.346	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	847	1.703	1.194	1.319	810	1.323	609	1.064	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.692	6.717	3.609	7.476	2.707	6.250	3.141	11.018	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	5.751	29.671	20.058	20.558	19.714	14.279	14.681	23.305	-	-
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94	115	145	230	102	309	104	296	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	75	254	91	82	36	112	36	67	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	1.017	6.651	4.860	5.328	1.420	1.119	860	2.776	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.453	19.016	12.618	12.648	12.568	6.596	4.091	7.075	-	2
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	684	4.006	941	9.141	4.639	1.475	916	3.940	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	12	4	10	42	49.585	15	13	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.411</b>	<b>13.453</b>	<b>3.589</b>	<b>9.592</b>	<b>17.781</b>	<b>30.256</b>	<b>9.312</b>	<b>9.036</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.303	6.551	3.117	5.811	4.230	2.166	2.877	2.754	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	108	6.717	432	3.300	13.337	28.078	5.217	5.718	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	186	40	481	215	12	1.218	565	-	-
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>-</b>	<b>327</b>	<b>96</b>	<b>31</b>	<b>6.650</b>	<b>3.659</b>	<b>0</b>	<b>5.413</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	2.217	1.753	-	70	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	327	96	31	4.433	1.901	0	5.342	-	-

**Biểu số 4.4: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc				
				Kom Tum	Gia Lai	Đắc Lắc	Đắc Nông	Lâm Đồng
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>5.454.519</b>	<b>967.418</b>	<b>1.551.013</b>	<b>1.307.041</b>	<b>650.927</b>	<b>978.120</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.005.719</b>	<b>902.436</b>	<b>1.400.775</b>	<b>1.189.177</b>	<b>601.679</b>	<b>911.652</b>
<i>1.1</i>	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>SXN</i>	2.551.687	298.796	845.776	656.030	381.396	369.690
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	906.908	146.748	405.988	220.439	72.225	61.509
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	185.655	19.111	66.506	71.299	8.721	20.018
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	721.253	127.637	339.482	149.139	63.504	41.491
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.644.779	152.048	439.788	435.591	309.171	308.181
<i>1.2</i>	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>LNP</i>	2.436.059	602.120	552.125	527.790	216.297	537.727
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.409.107	351.418	382.043	237.853	131.528	306.265
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	536.996	159.625	112.487	69.557	48.148	147.180
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	489.956	91.077	57.596	220.380	36.622	84.282
<i>1.3</i>	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>NTS</i>	13.849	1.242	2.185	4.935	3.531	1.956
<i>1.4</i>	<i>Đất làm muối</i>	<i>LMU</i>	-	-	-	-	-	-
<i>1.5</i>	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	4.124	278	689	422	455	2.279
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>365.646</b>	<b>55.719</b>	<b>108.528</b>	<b>96.076</b>	<b>47.829</b>	<b>57.495</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>58.753</b>	<b>8.704</b>	<b>17.015</b>	<b>15.897</b>	<b>5.709</b>	<b>11.427</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	44.151	6.387	12.300	12.830	4.734	7.900
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14.602	2.317	4.715	3.067	975	3.528
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>217.028</b>	<b>37.111</b>	<b>61.428</b>	<b>57.140</b>	<b>28.816</b>	<b>32.534</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.218	226	347	229	202	214
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	24.161	2.429	12.525	3.981	2.516	2.710
2.2.3	Đất an ninh	CAN	8.147	93	3.734	2.340	1.353	626
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.456	846	2.050	1.950	795	1.815
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.836	2.075	2.683	2.649	2.380	3.048
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	163.210	31.442	40.088	45.990	21.570	24.120
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.043	91	171	139	158	485
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	65	2	10	1	1	50
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	6.008	643	1.658	1.941	657	1.109
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	65.963	8.567	21.476	16.042	11.749	8.128
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16.571	572	6.632	4.915	692	3.759
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	215	29	137	-	47	2
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>83.155</b>	<b>9.263</b>	<b>41.710</b>	<b>21.789</b>	<b>1.420</b>	<b>8.973</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.702	273	935	813	-	680
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	80.333	8.990	40.658	20.976	1.420	8.290
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	121	-	117	-	-	4
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển(quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-

**Biểu số 4.5: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc					
				Đồng Nai	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh	Hồ Chí Minh	Bà Rịa Vũng Tàu
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>2.355.142</b>	<b>586.362</b>	<b>269.464</b>	<b>687.356</b>	<b>404.165</b>	<b>209.539</b>	<b>198.256</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.882.471</b>	<b>463.757</b>	<b>204.194</b>	<b>617.181</b>	<b>342.144</b>	<b>111.958</b>	<b>143.236</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	1.349.326	280.793	191.723	443.236	265.969	64.313	103.292
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	234.695	59.429	8.531	8.427	100.800	32.782	24.726
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	120.201	23.040	2.890	6.696	60.865	15.618	11.092
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114.494	36.389	5.640	1.731	39.935	17.165	13.634
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.114.632	221.364	183.193	434.809	165.169	31.531	78.566
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	493.019	171.268	10.714	170.891	72.450	35.521	32.174
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	154.394	35.183	6.869	96.481	10.427	792	4.642
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	156.551	33.819	3.652	43.288	30.058	34.699	11.035
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	182.073	102.266	192	31.123	31.965	30	16.497
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	26.363	7.894	359	1.068	2.061	9.396	5.585
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	3.485	-	-	-	-	2.248	1.237
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	10.278	3.802	1.398	1.986	1.664	480	948
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>470.332</b>	<b>122.595</b>	<b>65.270</b>	<b>70.101</b>	<b>62.021</b>	<b>96.551</b>	<b>53.795</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>87.803</b>	<b>19.423</b>	<b>14.698</b>	<b>6.600</b>	<b>10.176</b>	<b>29.258</b>	<b>7.649</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41.124	12.910	3.658	4.851	7.067	8.983	3.654
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46.679	6.513	11.039	1.749	3.109	20.275	3.994
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>243.845</b>	<b>50.692</b>	<b>43.385</b>	<b>49.750</b>	<b>27.651</b>	<b>35.079</b>	<b>37.288</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.361	191	179	374	180	313	124
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	28.416	12.682	1.661	2.887	975	2.184	8.026
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5.716	1.219	1.428	1.148	412	341	1.168
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13.426	2.452	2.902	1.862	824	4.179	1.207
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	68.327	14.719	18.279	6.886	7.138	9.495	11.809
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	126.599	19.430	18.936	36.592	18.122	18.567	14.952
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.421	855	162	226	218	427	533
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	354	88	98	10	36	75	48
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.252	1.372	961	822	739	927	430
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71.999	14.915	5.432	9.728	3.838	30.533	7.553
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58.528	35.250	534	2.920	19.357	176	292
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	131	-	0	47	6	76	2
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.338</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>73</b>	<b>-</b>	<b>1.031</b>	<b>1.225</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.248	-	-	73	-	1.031	1.145
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	86	5	-	-	-	-	81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4	4	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>244</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>244</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	233	-	-	-	-	-	233
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	11	-	-	-	-	-	11

**Biểu số 4.6: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Đồng Tháp	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	An Giang	Kiên Giang	Bạc Liêu	Cà Mau
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>4.092.170</b>	<b>449.479</b>	<b>255.636</b>	<b>237.970</b>	<b>338.228</b>	<b>152.573</b>	<b>239.077</b>	<b>144.040</b>	<b>162.223</b>	<b>329.820</b>	<b>353.683</b>	<b>635.202</b>	<b>266.788</b>	<b>527.451</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.389.315</b>	<b>351.758</b>	<b>190.412</b>	<b>180.008</b>	<b>277.122</b>	<b>119.874</b>	<b>185.160</b>	<b>114.308</b>	<b>140.469</b>	<b>279.398</b>	<b>296.720</b>	<b>566.734</b>	<b>223.086</b>	<b>464.266</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.575.150	310.065	178.124	135.603	255.199	118.929	141.487	111.470	136.049	212.382	279.328	456.243	100.904	139.368
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.886.645	266.695	64.967	24.924	206.970	67.598	92.715	80.676	91.525	163.207	253.985	393.267	83.203	96.913
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.768.409	245.296	54.706	19.112	195.383	66.218	82.743	78.755	78.938	145.069	242.337	382.437	81.862	95.554
1.1.1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	118.236	21.400	10.260	5.812	11.587	1.380	9.972	1.921	12.587	18.138	11.648	10.830	1.341	1.358
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	CLN	688.505	43.370	113.158	110.679	48.229	51.331	48.772	30.793	44.524	49.175	25.343	62.976	17.700	42.455
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	294.767	24.414	2.090	7.153	11.092	-	6.862	-	3.321	9.095	11.643	71.691	3.790	143.616
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	130.417	20.227	699	1.230	3.732	-	-	-	569	4.009	2.342	5.913	-	91.697
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	88.307	1.622	1.391	3.510	47	-	6.862	-	-	4.807	8.015	26.481	3.665	31.907
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	76.043	2.566	-	2.413	7.313	-	-	-	2.752	279	1.286	39.297	126	20.012
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	510.744	16.368	10.115	33.695	10.745	892	36.564	2.799	911	57.151	5.530	38.637	116.813	180.526
1.4	Đất làm muối	LMU	3.855	-	-	1.457	-	-	162	-	-	530	-	-	1.537	168
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.799	911	82	2.100	87	53	85	39	188	240	219	164	43	589
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>654.726</b>	<b>97.720</b>	<b>53.593</b>	<b>56.621</b>	<b>61.105</b>	<b>32.682</b>	<b>51.012</b>	<b>29.712</b>	<b>21.755</b>	<b>49.759</b>	<b>55.839</b>	<b>65.712</b>	<b>27.892</b>	<b>51.323</b>
2.1	Đất ở	OCT	136.893	29.945	10.792	9.038	15.570	6.451	5.937	8.629	4.511	6.010	13.957	14.268	5.092	6.695
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	109.962	25.986	9.787	8.359	13.505	5.776	4.971	3.416	3.191	4.331	10.837	10.854	3.710	5.241
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26.931	3.959	1.005	679	2.065	675	966	5.213	1.320	1.678	3.120	3.415	1.382	1.454
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	254.151	36.835	14.934	11.478	25.192	10.612	14.432	12.131	12.603	21.353	25.161	33.147	17.400	18.873
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.661	313	244	178	240	156	169	179	171	209	235	214	151	202
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	10.034	471	660	912	497	307	185	845	64	489	690	1.711	1.041	2.164
2.2.3	Đất an ninh	CAN	7.265	169	1.718	290	883	45	237	65	607	183	48	87	118	2.814
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10.424	1.824	729	646	1.007	474	547	755	603	646	955	1.040	403	796
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33.215	12.738	2.466	862	1.684	1.165	809	1.539	1.131	1.241	1.634	6.047	873	1.026
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	190.552	21.320	9.117	8.590	20.880	8.465	12.486	8.749	10.026	18.586	21.600	24.048	14.814	11.871
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.127	183	233	212	197	174	544	144	91	381	383	322	161	101
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	633	75	65	109	45	35	38	23	12	56	66	54	31	24
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5.335	984	676	681	195	418	474	165	143	492	336	283	291	199
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250.956	28.172	26.835	35.082	19.795	14.983	29.574	8.584	4.381	21.444	15.552	16.981	4.897	24.676
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.513	1.518	46	22	111	1	2	15	6	6	368	652	11	756
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	118	9	11	0	2	8	11	21	9	16	16	5	9	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>48.129</b>	<b>-</b>	<b>11.631</b>	<b>1.342</b>	<b>-</b>	<b>17</b>	<b>2.905</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>663</b>	<b>1.124</b>	<b>2.755</b>	<b>15.810</b>	<b>11.861</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	46.878	-	11.631	1.342	-	17	2.905	20	-	663	391	2.238	15.810	11.861
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	570	273	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	408	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163	245	-	-
<b>II</b>	<b>Đất có mặt nước ven biển (quan sát)</b>	<b>MVB</b>	<b>75.699</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.634</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.951</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	14.417	-	-	1.245	-	-	-	-	-	-	-	13.171	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	657	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	60.625	-	-	30.868	-	-	29.634	-	-	-	-	123	-	-